

CHƯƠNG 1

Giới thiệu và tóm tắt nội dung

Giang Thanh Long và Dương Kim Hồng

Sau 20 năm đổi mới, Việt Nam đã có những biến chuyển lớn và không ngừng. Từ một nền kinh tế lạc hậu, tập trung và bao cấp, Việt Nam đang trở thành một nền kinh tế thị trường, mở cửa và năng động. Phát huy các cơ hội từ hội nhập kinh tế, Việt Nam đang cố gắng tận dụng các lợi thế và nguồn lực để cải cách và phát triển hơn nữa. Hiện nay, Việt Nam được coi là một trong những nước đang phát triển thành công nhất trên thế giới.

Tuy nhiên, quá trình tăng trưởng nhanh và hội nhập cũng có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội vốn có cũng như làm nảy sinh các vấn đề mới. Một số vấn đề đang ngày càng hiện hữu, đặc biệt ở các khu vực đang đô thị hóa nhanh chóng. Vấn đề trẻ em đường phố, mại dâm, lây nhiễm HIV/AIDS chỉ là một vài ví dụ của các vấn đề xã hội hiện nay. Ở cấp quốc gia, các bất cập của hệ thống giáo dục và phúc lợi xã hội, bất công bằng ngày càng tăng và đời sống còn nhiều khó khăn của bộ phận dân số cao tuổi đều là những câu hỏi chính sách hóc búa. Với cơ cấu dân số còn trẻ, Việt Nam còn cần phải đảm bảo việc làm cho thanh niên và nâng cao chất lượng nguồn lao động này. Tương tự như các nước đang trong quá trình chuyển đổi kinh tế, Việt Nam còn cần phải giải quyết một loạt các vấn đề cấp bách như tham nhũng, ô nhiễm môi trường, “bong bóng” bất động sản, sự suy yếu của nhiều giá trị văn hóa và tinh thần...

Có thể khẳng định một điều là Việt Nam sẽ không thể tăng trưởng và phát triển bền vững nếu như các vấn đề nêu trên không được giải quyết một cách triệt để bằng các chiến lược và chính sách cải cách và phát triển kinh tế-xã hội phù hợp. Trong bối cảnh như vậy, việc nghiên cứu và đề xuất các chính sách đối với các vấn đề xã hội hiện nay là hết sức cần thiết. Cùng với nhiều nghiên cứu ở Việt Nam, cuốn sách này được xuất bản cũng nhằm đáp ứng một phần yêu cầu này. Cuốn sách bao gồm 6 bài viết với nhiều chủ đề khác nhau bàn về Việt Nam trong quá trình chuyển đổi và hội nhập kinh tế. Các bài viết này đã nhận được nhiều góp ý tại các hội thảo và hội nghị tổ chức ở Việt Nam và các nước. Với tư cách là chủ biên của cuốn sách, chúng tôi thực sự hy vọng rằng nội dung của các bài viết sẽ cung cấp những thông tin hữu ích không chỉ cho những ai đang làm nghiên cứu hoặc chính sách ở các lĩnh vực này, mà còn cho tất cả những ai quan tâm đến sự phát triển xã hội của Việt Nam. Dưới đây sẽ là phần tóm tắt nội dung của các nghiên cứu trong cuốn sách.

Bài viết trong Chương 2 của Dương Kim Hồng và Kenichi Ohno bàn về vấn đề trẻ em đường phố ở Việt Nam. Vấn đề này nảy sinh từ những nguyên nhân truyền thống, ví dụ do bố mẹ mất hoặc ly dị, và các nguyên nhân mới, ví dụ do động cơ kinh tế. Phần đầu bài viết tóm tắt kết quả của các nghiên cứu trước đó với nhiều định nghĩa và phân loại trẻ em đường phố. Tiếp đó, bài viết sử dụng số liệu thu được từ nhiều nguồn khác nhau về trẻ em đường phố ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để phân tích sự thay đổi theo thời gian của các đặc điểm của trẻ em đường phố theo số lượng, quê quán và loại công việc. Nguồn số liệu phân tích chủ yếu lấy từ báo cáo điều tra của Terre des hommes Foundation vào năm 1992 và 2004 ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; điều tra của Nguyễn Văn Buồm và Jonathan Caseley vào năm 1995 ở Hà Nội; và điều tra của Diễn đàn Phát triển Việt Nam vào năm 2004 ở Hà Nội.

Để phân tích các nguyên nhân của thực trạng trẻ em đường phố ở Việt Nam, các tác giả đã minh họa bằng một biểu đồ để phân loại trẻ em đường phố dựa trên *nguyên nhân* (gia đình tan vỡ, nhận thức sai lệch, và di cư lao động vì mục đích kinh tế) và *hoàn cảnh thực tại* (điều kiện đảm bảo hiện tại và đầu tư cho tương lai). Kết quả phân tích cho thấy, những trẻ lang thang do nguyên nhân gia đình không hạnh phúc là nhóm trẻ khó hỗ trợ nhất, trong khi nhóm trẻ di cư kinh tế lại luôn mong muốn được đi học và có một cuộc sống tốt hơn. Bên cạnh đó, trẻ em đường phố không phải là một nhóm người thuần nhất và mong muốn của chúng bị cản trở bởi nhiều yếu tố. Vì thế, bài viết gợi ý rằng các chính sách can thiệp cần phải được đa dạng hóa và thích hợp với nhu cầu của từng loại trẻ. Để phân tích các vấn đề đã nêu một cách cụ thể, các tác giả đã trình bày nghiên cứu với 6 trẻ em trong điều kiện khác nhau. Mặc dù thực trạng trẻ em đường phố trên thực tế còn phức tạp hơn nhiều so với những ví dụ trong nghiên cứu, nhưng các tác giả cho rằng việc thực hiện các hoạt động tư vấn và hỗ trợ liên tục sẽ giúp trẻ nhận thức được đúng đắn về cuộc sống và giúp chúng áp dụng kiến thức đã học vào thực tế. Hơn nữa, các hoạt động hỗ trợ và khuyến khích nhằm đảm bảo công việc ổn định và xây dựng một gia đình hạnh phúc cho mỗi đứa trẻ là những vấn đề hết sức quan trọng trong hoạch định chính sách.

Trong Chương 3, Nguyễn Thị Minh Tâm và Lê Thị Hà bàn về một trong những nguyên nhân tiềm ẩn và phổ biến của việc lây lan căn bệnh thế kỷ ở Việt Nam, đó là gái mại dâm và tiếp viên phục vụ tại những nơi nhiều khả năng diễn ra việc mua bán dâm như khách sạn và nhà hàng. Bài viết phân tích về nhận thức của các đối tượng này với những rủi ro của HIV/AIDS và đề xuất một mô hình phòng chống HIV/AIDS cho họ. Phân tích sử dụng kết quả từ một cuộc điều tra vào năm 2005 với 150 gái mại dâm, 12 cán bộ chính quyền và đoàn thể ở địa phương và 18 chủ sở hữu hoặc quản lý của các nhà hàng và khách sạn ở tỉnh Quảng Ninh. Đây là tỉnh đối mặt với tình trạng nhiễm HIV/AIDS nghiêm trọng với số người nhiễm HIV/AIDS cao nhất trong cả nước. Đặc điểm của các đối tượng nghiên cứu được phân tích theo nhiều tiêu thức như tuổi, trình độ học vấn, quê quán và tình trạng hôn nhân. Kết quả ban đầu cho thấy, hầu hết các đối tượng nghiên cứu đều trẻ; phần lớn đến từ các khu vực nông thôn, và họ chỉ có trình độ học vấn ở mức tiểu học hoặc phổ thông cơ sở.

Kết quả điều tra cho thấy, dù gái mại dâm hiểu khá rõ nguyên nhân và hậu quả của HIV/AIDS nhưng hầu hết họ không nhận thức đầy đủ được cách phòng chống, và bản thân các giám đốc, chủ sở hữu các khách sạn, nhà hàng cũng như cán bộ chính quyền và đoàn thể ở địa phương cũng không chú tâm đến khả năng lây lan của loại virus nguy hiểm dẫn đến bệnh AIDS này. Ví dụ, khoảng 70% số gái mại dâm không muốn hoặc không thích sử dụng bao cao su dù phần lớn đều biết rằng đây là cách thực hiện an toàn tình dục và phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS có hiệu quả nhất. Phân tích cụ thể về tuổi và trình độ học vấn, bài viết cho thấy các hoạt động ngoài giờ làm việc và hoạt động được ưu tiên trong cuộc sống của gái mại dâm cũng rất khác nhau. Tương tự, họ cũng có rất nhiều lựa chọn khi phải đối mặt với khó khăn trong cuộc sống, nhưng tìm chỗ dựa là gia đình lại là điều hết sức khó khăn bởi bản thân họ cảm thấy xấu hổ khi nói về công việc của mình.

Từ các phân tích đó, các tác giả cho rằng các hoạt động ở câu lạc bộ, các lớp đào tạo kỹ năng và tư vấn cá nhân đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thay đổi thái độ và hành vi đối với an toàn tình dục của gái mại dâm. Về mặt chính sách, bài viết cho rằng cần phải cải thiện hoạt động của các trung tâm tư vấn và chăm sóc sức khỏe, hệ thống cung cấp bao cao su và dịch vụ tư vấn cho phụ nữ gặp khó khăn, đặc biệt là gái mại dâm và tiếp viên làm việc ở những nơi có nhiều rủi ro. Quan trọng không kém là việc nâng cao nhận thức và thái độ của cán bộ chính quyền địa phương đối với việc phòng chống HIV/AIDS, trong đó việc lập kế hoạch và chương trình cụ thể với gái mại dâm và tiếp viên làm việc ở những nơi có nguy cơ cao về hoạt động mại dâm, và sự kết hợp chặt chẽ với các giám đốc và chủ sở hữu của các trung tâm dịch vụ du lịch hoặc giải trí trong việc thực hiện các chương trình đó.

Cùng phân tích về các vấn đề kinh tế-xã hội đối với nhóm dân số trẻ ở Việt Nam, trong Chương 4 của cuốn sách, Đặng Nguyên Anh trình bày nghiên cứu về một trong những vấn đề rất quan trọng với thanh niên, đó là lao động và việc làm. Bài viết sử dụng kết quả của Điều tra quốc gia vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY) vào năm 2003. Đây là cuộc điều tra đầu tiên trên quy mô cả nước đối với thanh niên do Bộ Y tế thực hiện với sự phối hợp của Tổng cục Thống kê, Tổ chức Y tế Thế giới và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc. Phân tích nhiều đặc điểm về lao động và việc làm của thanh niên, bài viết cho thấy rằng sự khác biệt về điều kiện gia đình và cá nhân dẫn đến những kết quả hết sức khác biệt về lao động và sức khỏe của thanh niên Việt Nam.

Giới tính, tuổi, giáo dục và dân tộc là một vài nhân tố mang tính quyết định đối với việc làm của thanh niên. Quan trọng hơn, đặc thù của gia đình, bao gồm nghề nghiệp của cha mẹ, sự có mặt của cha mẹ trong gia đình và điều kiện kinh tế của gia đình, đóng vai trò hết sức quan trọng với sự trải nghiệm làm việc của thanh niên. Việc phân tích định lượng còn cho thấy hành vi của thanh niên phụ thuộc vào tình trạng lao động của họ. Ví dụ, những người không đi học, nhập cư, thất nghiệp hoặc đang tìm việc làm thường có những hành vi có hại cho sức khỏe như hút thuốc hoặc uống các chất có cồn. Một trong những kết quả nghiên cứu gây bất ngờ nhất là có đến 1/3 thanh niên có bằng đại học hoặc cao đẳng đang tìm việc làm vào thời điểm cuộc điều tra được tiến hành. Trong số rất nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng đáng lo ngại này, tác giả cho rằng kỹ năng và kiến thức được học trong nhà trường không phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng trên thị trường lao động; nói cách khác, đó là hậu quả của sự liên kết lỏng lẻo giữa hệ thống giáo dục với thị trường lao động. Dựa trên các phân tích này, tác giả cũng khẳng định rằng quan niệm truyền thống coi thanh niên là một nhóm người đồng nhất không còn phù hợp bởi vì thanh niên thực sự là một nhóm người đa dạng về đặc thù, và vì thế các nhà hoạch định chính sách cần phải tránh quan niệm truyền thống này khi đưa ra các quyết sách, và các chính sách đưa ra phải thật cụ thể để đáp ứng nhu cầu của mỗi nhóm thanh niên.

Trong các đề xuất chính sách để tăng khả năng lao động và việc làm cho thanh niên, tác giả nhấn mạnh nỗ lực chính sách để giảm nghèo, tạo việc làm và tạo thu nhập cho hộ gia đình. Tác giả cũng cho rằng việc tăng cường liên kết giữa hệ thống giáo dục với thị trường lao động là nhân tố quyết định tăng cơ hội việc làm cho thanh niên bởi kỹ năng và kiến thức của họ sẽ phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường. Để làm được việc này, chúng ta cần xây dựng năng lực và chất lượng của các dịch vụ việc làm và tư vấn nghề nghiệp. Bên cạnh lao động và việc làm, chúng ta cũng cần phải giải quyết một loạt các vấn đề có liên quan đến khả năng dễ tổn thương và sức khỏe của những thanh niên thất nghiệp, nhập cư và không đi học. Cùng với sự hỗ trợ của gia đình, các hoạt động hỗ trợ cụ thể của cộng đồng cũng là nhân tố cần thiết để giúp đỡ các nhóm thanh niên có hoàn cảnh bất lợi.

Kết quả nghiên cứu về lao động và việc làm của thanh niên với trình độ đại học hoặc cao đẳng trong bài viết trên cho thấy sự cần thiết phải cải cách toàn diện hệ thống giáo dục và nhiều chính sách cần được thực hiện trong cuộc cải cách này. Trong Chương 5, Nguyễn Thị Phương Hoa phân tích một trong những cải cách quan trọng của hệ thống giáo dục đại học, đó là việc đào tạo giáo viên. Bài viết mở đầu bằng việc nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa và vai trò tất yếu của phát triển khoa học trong đào tạo đại học. Tiếp đó, tác giả tóm lược tình hình hiện nay của hệ thống giáo dục ở Việt Nam nói chung và giáo dục đại học nói riêng qua các thời kỳ cải cách.

Số liệu thống kê cho thấy hệ thống giáo dục ở Việt Nam đã được đa dạng hóa và đạt được nhiều thành tựu dù đất nước vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi kinh tế. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ ra những yếu kém của hệ thống, đặc biệt trong đào tạo đại học. Những yếu kém hiện nay (ví dụ như điều kiện học tập và nghiên cứu còn nghèo nàn, chất lượng giảng viên đại học còn khá thấp, chất lượng giáo dục thấp và khả năng nghiên cứu còn yếu) đang dẫn đến những hậu quả kinh tế xã hội nghiêm trọng khi nhiều thanh niên—cấu thành quan trọng

của lực lượng lao động—không có việc làm hoặc làm việc không đúng chuyên môn do kiến thức và kỹ năng không đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Ví dụ, khoảng 80% sinh viên tốt nghiệp đang làm việc không đúng với chuyên môn được đào tạo ở trường đại học (ĐH Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2006).

Để giải quyết tình trạng này, tác giả trình bày *Lý thuyết nghiên cứu hành động* với vai trò là nhân tố cải cách bền vững cho hệ thống giáo dục. Lý thuyết này bao gồm 6 bước, trong đó mỗi bước được thực hiện một cách kỹ lưỡng với các cấu trúc khác nhau của hệ thống giáo dục và quá trình lập chính sách. Cụ thể hơn, tác giả đề xuất 6 bước nhằm cải cách phương pháp giảng dạy và học tập trong đào tạo giáo viên ở Việt Nam, trong đó chất lượng giảng dạy và nghiên cứu thường xuyên được đánh giá và điều chỉnh theo các mục tiêu mới.

Cùng với quá trình chuyển đổi và hội nhập kinh tế của đất nước, các hộ gia đình ở Việt Nam cũng chịu tác động của sự thay đổi nhanh chóng về kết cấu kinh tế và xã hội. Một trong những chủ đề nghiên cứu mà rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm là xem xét tác động của những những thay đổi đó đến thực trạng nghèo đói, bất công bằng và phúc lợi của hộ gia đình. Trong Chương 6, Trần Duy Đông đã phân tích các vấn đề này bằng việc sử dụng số liệu từ Điều tra mức sống dân cư năm 1992/93 và 1997/98 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002. Mục đích của bài viết là tìm các nhân tố tác động đến phúc lợi hộ gia đình và bất công bằng ở Việt Nam. Trong bài viết này, tác giả sử dụng số liệu về chi tiêu và thu nhập thực tế bình quân đầu người để phân tích.

Đối với bộ số liệu 1992/93 và 1997/98, tác giả áp dụng phương pháp phân tích của Wodon (1999) để xác định các nhân tố quyết định sự thay đổi của chi tiêu thực bình quân đầu người. Sáu nhân tố đã được xem xét và phân tích, trong đó có giới tính và trình độ giáo dục của chủ hộ và khu vực mà hộ gia đình sinh sống. Kết quả ước lượng cho thấy thực trạng nghèo đói rất khác biệt và phụ thuộc vào đặc thù của hộ gia đình. Ví dụ, cơ sở vật chất ở địa phương (như có chợ và có đường điện lưới) đóng vai trò quan trọng đối với mức sống của hộ gia đình nghèo, nhưng không phải là nhân tố quyết định với hộ gia đình giàu. Sử dụng số liệu hỗn hợp để xác định xem ai là người hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế, tác giả cho thấy cả hộ gia đình ở nông thôn và thành thị đều được hưởng lợi từ chính sách tự do hóa thương mại trong thập kỷ qua cho dù mức độ hưởng lợi rất khác nhau.

Đối với bộ số liệu năm 2002, tác giả xem xét việc phân phối và tăng trưởng thu nhập ở Việt Nam thông qua việc xây dựng đường Lorenz thông thường và đường Lorenz tổng quát. Kết quả cho thấy phúc lợi xã hội thực sự tăng lên trong giai đoạn 1993–2002 cho dù bất công bằng—được đo bằng hệ số Gini—tăng lên trong giai đoạn 1993–1998 và giảm xuống trong giai đoạn 1998–2002. Phân tích cụ thể hơn về nguồn gốc của thay đổi phúc lợi, bài viết cho thấy mức tăng thu nhập trong giai đoạn 1993–1998 nhanh hơn nhiều mức tăng thu nhập giai đoạn 1998–2002, nhưng giai đoạn 1993–1998 lại có mức bất công bằng thu nhập cao hơn giai đoạn 1998–2002 nên tổng phúc lợi xã hội của hai giai đoạn xấp xỉ nhau. Từ các phân tích này, tác giả cho rằng việc cải thiện cơ sở vật chất ở địa phương, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và cải thiện dịch vụ việc làm sẽ giúp nhiều người, đặc biệt là người nghèo, thoát khỏi nghèo đói, và giảm được bất công bằng giữa các khu vực và các vùng.

Đề cập đến một bộ phận dân số khác trong nền kinh tế, bài viết trong Chương 7 của Giang Thanh Long và Wade Donald Pfau đưa ra phân tích tổng quan về dân số cao tuổi ở Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế với các thông tin về tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, kết cấu hộ gia đình và tình trạng nghèo đói. Bài viết sử dụng số liệu từ Điều tra mức sống dân cư năm 1992/93 và 1997/98 và Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 và 2004 để chỉ ra xu hướng của các nhân tố này theo thời gian. Kết quả ước lượng cho thấy, quá trình già hóa dân số ở Việt Nam có thể thấy rất rõ với tỷ lệ người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) trong tổng dân số đã tăng lên trong thập kỷ qua. Tỷ lệ này thậm chí còn cao hơn tỷ lệ dự báo của Liên hợp quốc (United Nations) (2004).

Số liệu còn cho thấy quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đang diễn ra liên tục với sự sụt giảm của tỷ lệ dân cư nông thôn từ 80% năm 1992/93 xuống 73% năm 2004. Hầu hết người cao tuổi đang sống ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mê-kông. Về trình độ giáo dục, số liệu cho thấy phụ nữ cao tuổi ở tất cả các độ tuổi đều có trình độ giáo dục trung bình thấp hơn nam giới cao tuổi cùng lứa tuổi, và sự khác biệt này còn rõ hơn khi phân tích người cao tuổi theo khu vực và tình trạng hôn nhân. Phân tích cụ thể về kết cấu hộ gia đình, bài viết cho thấy kết cấu hộ gia đình truyền thống (có nhiều thế hệ sống cùng nhau) vẫn duy trì khá rõ nét ở Việt Nam. Người cao tuổi vẫn đóng vai trò quan trọng trong hộ gia đình vì phần lớn họ vẫn là chủ hộ. Nhận định này được khẳng định rõ hơn với số liệu cho thấy còn rất nhiều người cao tuổi vẫn đang là lao động có thu nhập hoặc phần lớn thời gian của họ dành cho công việc nội trợ. Phần lớn những người cao tuổi sống phụ thuộc đang sống với con trai đã kết hôn, và hiện tượng này phổ biến ở khu vực nông thôn. Một trong những vấn đề xã hội đáng quan tâm mà bài viết chỉ ra là, trong giai đoạn 1992/3-2004, tỷ lệ người cao tuổi sống phụ thuộc giảm khoảng 10 điểm phần trăm và cùng với nó là sự gia tăng tương ứng của tỷ lệ người cao tuổi sống trong các hộ gia đình chỉ có người cao tuổi, đặc biệt tỷ lệ hộ gia đình chỉ có một người cao tuổi (hay người cao tuổi sống cô đơn) tăng 3 điểm phần trăm. Số liệu từ các cuộc điều tra này cũng cho thấy điều kiện nhà ở của các hộ gia đình có người cao tuổi, đặc biệt là nguồn chiếu sáng và vệ sinh, đã được cải thiện rõ rệt trong thập kỷ vừa qua.

Phần cuối cùng của bài viết này trình bày về thực trạng nghèo đói của dân số theo độ tuổi và giới tính. Kết quả cho thấy tỷ lệ nghèo ở Việt Nam giảm nhanh chóng, từ khoảng 58% năm 1992/93 xuống còn khoảng 19% năm 2004. Tỷ lệ nghèo này được phân rã theo giới tính và độ tuổi để xem cụ thể thực trạng nghèo đói của các nhóm dân số. Mặc dù bài viết thừa nhận rằng việc đo lường tỷ lệ nghèo hiện nay ở Việt Nam còn có nhiều sai sót, nhưng kết quả đưa ra trong bài viết phần nào phản ánh được khó khăn của các nhóm dân số và nó cho thấy những khó khăn đó xảy ra với những nhóm dân số ở những độ tuổi cao và rất cao. Dựa trên các phân tích tổng quan này, các tác giả cho rằng các chính sách phúc lợi xã hội cần phải cụ thể trong các bối cảnh kinh tế-xã hội khác nhau để bảo vệ người cao tuổi trước những rủi ro của quá trình chuyển đổi và hội nhập kinh tế nhanh chóng.

Tài liệu tham khảo

- Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF). 2004. *Điều tra về trẻ đường phố tại Hà nội năm 2004*, (không xuất bản). Hà nội: Diễn đàn Phát triển Việt Nam.
- Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. 2006. “*Sinh động “Quốc hội trẻ”*”. Lấy từ nguồn internet <http://www.hcmuns.edu.vn/DoanTN/index.aspx?MaTinTuc=812&MaChuDe=29> vào ngày 20/10/2006.
- Ministry of Health; General Statistics Office of Vietnam; World Health Organization; and United Nations Children’s Fund. 2005. *The Survey Assessment of Vietnamese Youth*. Hanoi: Ministry of Health.
- Nguyen, V. B; and J. Caseley. 1996. *Survey on the Situation of Street Children in Hanoi*. Hanoi: Youth Research Institute.
- Terre des hommes Foundation. 1992. *Children of the Dust in Ho Chi Minh City*. Geneva: Terre des hommes Foundation.
- Terre des hommes Foundation. 2004. *A Study on Street Children in Ho Chi Minh City*. Geneva: Terre des hommes Foundation.
- United Nations. 2004. *World Population Prospects: The 2004 Revision Population Database*. Retrieved from <http://esa.un.org/unpp/index.asp?panel=1> on June 11, 2006.

- Wodon, Q. 1999. "Micro Determinants of Consumption, Poverty, Growth, and Inequality in Bangladesh." Policy Research Working Paper No. 2076. Washington, D.C: World Bank.
- World Bank. 2000. "Vietnam Living Standards Survey (VLSS), 1992–1993: Basic Information." (Updated from 1994 version), Poverty and Human Resources Division. Washington, D.C: World Bank.
- _____. 2001. "Vietnam Living Standards Survey (VLSS), 1997–1998: Basic Information." Poverty and Human Resources Division. Washington, D.C: World Bank.
- _____. 2005. "The 2002 and 2004 Vietnam Living Standards Surveys (VHLSS 2002 and 2004)." Presentation to introduce two surveys by the World Bank Vietnam. Retrieved from http://www.worldbank.org.vn/data/VHLSS2002_2004.ppt on June 11, 2006.